



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.108.023.152.850	3.653.796.151.783
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.306.815.617.061	1.129.910.129.741
1. Tiền	111		211.015.261.609	291.383.755.869
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.095.800.355.452	838.526.373.872
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.376.791.095	18.376.791.095
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	49.900.000.000	49.900.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	6	(31.523.208.905)	(31.523.208.905)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.200.557.209.640	1.299.536.975.284
1. Phải thu khách hàng	131		961.655.955.484	1.006.604.762.322
2. Trả trước cho người bán	132		30.780.144.817	216.481.346.136
3. Các khoản phải thu khác	135		229.423.453.838	96.603.783.020
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(21.302.344.499)	(20.152.916.194)
IV. Hàng tồn kho	140	7	1.293.451.967.057	1.024.471.422.107
1. Hàng tồn kho	141		1.309.169.325.013	1.042.742.250.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.717.357.956)	(18.270.828.587)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		288.821.567.997	181.500.833.556
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.640.008.356	2.400.557.454
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		275.331.923.392	172.195.337.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		939.852.927	113.520.964
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.909.783.322	6.791.417.206
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		587.691.138.509	612.852.087.962
I. Tài sản cố định	220		277.759.881.204	308.785.645.486
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	154.901.583.600	172.253.988.303
- Nguyên giá	222		336.029.680.253	347.759.292.547
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(181.128.096.653)	(175.505.304.244)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	103.291.271.219	119.459.744.589
- Nguyên giá	228		106.006.915.057	121.916.073.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.715.643.838)	(2.456.329.260)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	19.567.026.385	17.071.912.594
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		36.078.526.406	37.611.862.007
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	34.078.526.406	35.611.862.007
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		273.852.730.899	266.454.580.469
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	265.759.195.806	259.062.096.439
2. Tài sản dài hạn khác	268		8.093.535.093	7.392.484.030
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.695.714.291.359	4.266.648.239.745

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 35 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

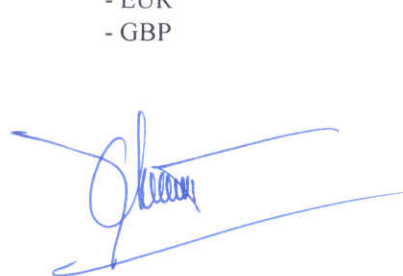
MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.286.026.969.369	2.936.239.178.771
I. Nợ ngắn hạn	310		3.240.191.897.673	2.889.929.815.099
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	2.041.763.973.087	1.417.697.056.351
2. Phải trả người bán	312		815.199.986.969	820.257.149.427
3. Người mua trả tiền trước	313		43.061.641.596	326.958.331.216
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	47.200.549.465	59.069.936.942
5. Phải trả người lao động	315		49.067.301.788	108.418.177.670
6. Chi phí phải trả	316		36.914.107.106	8.121.828.868
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		145.627.381.547	79.518.002.129
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		61.356.956.115	69.889.332.496
II. Nợ dài hạn	330		45.835.071.696	46.309.363.672
1. Phải trả dài hạn khác	333		44.341.626.714	46.309.363.672
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.493.444.982	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.266.169.260.764	1.241.214.005.483
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	1.266.169.260.764	1.241.214.005.483
1. Vốn điều lệ	411		698.420.000.000	698.420.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		160.547.109.964	128.358.940.301
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	42.911.651.986
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(9.150.605.990)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		94.421.978.689	95.775.705.900
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		43.492.451.257	580.799.271
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		269.287.720.854	284.317.514.015
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	18	143.518.061.226	89.195.055.491
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		4.695.714.291.359	4.266.648.239.745

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2013	31/12/2012
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	-	-
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	427.374	2.435.478
- EUR	105	105
- GBP	205	205



Cao Thanh Hùng
Người lập biểu

Ngày 31 tháng 7 năm 2013



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 35 là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế		Lũy kế	
		Năm 2013		Năm 2013		Năm 2012	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.774.942.073.625		5.577.820.100.959		2.936.930.012.990	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	63.920.033.142		113.704.250.379		67.127.193.909	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	2.711.022.040.483		5.464.115.850.580		2.869.802.819.081	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	2.516.887.904.633		5.103.826.653.522		2.666.718.590.181	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	194.134.135.850		360.289.197.058		203.084.228.900	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28.845.281.050		44.789.020.276		11.140.486.477	
7. Chi phí tài chính	22	35.354.957.671		60.777.652.875		35.946.942.128	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	27.034.228.190		47.010.812.731		30.495.848.874	
8. Chi phí bán hàng	24	56.463.363.496		96.781.512.502		59.271.429.084	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	52.444.666.261		100.951.996.326		43.641.856.491	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	78.716.429.472		146.567.055.631		75.364.487.674	
11. Thu nhập khác	31	7.093.863.483		10.276.767.850		8.656.864.614	
12. Chi phí khác	32	1.997.649.819		2.296.728.227		3.433.304.601	
13. Lợi nhuận khác	40	5.096.213.664		7.980.039.623		5.223.560.013	
14. Lãi trong công ty liên kết, liên doanh	45	181.186.860		436.769.530		131.678.481	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	83.993.829.996		154.983.864.784		80.719.726.168	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22.588.192.870		40.723.883.986		29.345.714.975	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	61.405.637.126		114.259.980.798		51.374.011.193	
Trong đó:							
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	14.804.965.233		21.206.053.681		4.528.704.473	
Lợi ích của cổ đông của Tổng Công ty	62	46.600.671.893		93.053.930.116		46.845.306.720	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	671		1.344		678	

Cao Thanh Hùng
Người lập biểu
Ngày 31 tháng 7 năm 2013

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 35 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01 đến 30/06 Năm 2013	Từ 01/01 đến 30/06 Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	154.983.864.784	151.330.886.916
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	15.824.097.890	21.722.728.640
Các khoản dự phòng	03	(1.404.042.326)	23.319.433.456
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(32.164.401.285)	(10.312.277.297)
Chi phí lãi vay	06	47.010.812.731	55.657.306.670
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	184.250.331.794	241.718.078.385
Biến động các khoản phải thu	09	(6.418.661.662)	86.312.568.236
Biến động hàng tồn kho	10	(266.427.074.319)	(18.124.920.697)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(81.407.999.371)	(149.632.126.102)
Biến động chi phí trả trước	12	(8.936.550.269)	(2.326.910.349)
Tiền lãi vay đã trả	13	(56.078.534.172)	(56.526.870.008)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(52.354.261.616)	(44.498.735.830)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(16.130.792.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(287.372.749.615)	40.790.290.894
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.602.193.274)	(17.690.580.073)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	360.112.417	610.203.157
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(19.323.284.339)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	121.360.200.000
Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.164.401.285	4.999.260.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.922.320.428	89.955.799.213
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.736.884.484.574	2.851.825.741.496
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.199.194.182.057)	(2.577.036.365.047)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(110.484.992.000)	(124.295.616.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	436.355.916.507	150.493.760.449
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	176.905.487.320	281.239.850.556
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.129.910.129.741	363.906.568.157
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.306.815.617.061	645.146.418.713



Cao Thanh Hùng
Người lập biểu

Ngày 13 tháng 7 năm 2013



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 35 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 13 số 0300452060 ngày 27 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 2.530 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.682).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu; điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí - điện - nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2013 (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20
Máy móc, thiết bị	14,2 - 20
Phương tiện vận tải	14,2 - 20
Dụng cụ quản lý	25 - 33
Tài sản cố định khác	25 - 33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định giá trị các công ty con để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần, các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định giá trị các công ty con để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần đối với Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA), Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco Vũng Tàu) và Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (PSMT) với số tiền tương ứng là 6.006.130.380 VND, 12.595.093.168 VND và 33.235.767.000 VND. Lợi thế kinh doanh phát sinh tại các đơn vị trên được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian tương ứng là 3 năm, 5 năm và 10 năm.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng bao gồm:

- Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

- Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m² sân tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê kho Hồ Nai - Đồng Nai và tiền thuê đất trả trước tại Vũng Tàu được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 4 năm 2013, Tổng Công ty sẽ trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	2.740.287.220	2.761.669.202
Tiền gửi ngân hàng	208.274.974.389	288.622.086.667
Các khoản tương đương tiền	1.095.800.355.452	838.526.373.872
	1.306.815.617.061	1.129.910.129.741

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí (i)	39.500.000.000	39.500.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	10.400.000.000	10.400.000.000
Dầu khí (i)		
	49.900.000.000	49.900.000.000

(i) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và số 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định sẽ giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("Petrosetco Thương mại") và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("Petrosetco Sài Gòn") kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Hiện tại, Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn đang trong quá trình quyết toán với cơ quan Thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp, năm 2012 không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, giá trị khoản đầu tư vào Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn sẽ được trình bày tại khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" - mã số 121 thay vì khoản mục "Đầu tư vào công ty con" - mã số 251 trên bảng cân đối kế toán.

6. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí	29.882.192.415	29.882.192.415
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	1.641.016.490	1.641.016.490
Dầu khí		
	31.523.208.905	31.523.208.905

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	43.447.599.330	120.248.887.628
Nguyên liệu, vật liệu	6.650.299.886	14.949.014.186
Công cụ, dụng cụ	661.396.644	643.584.974
Thành phẩm	411.881.913	129.849.756
Hàng hoá	1.170.242.522.705	717.557.663.574
Hàng gửi bán	87.755.624.535	189.213.250.576
Cộng	1.309.169.325.013	1.042.742.250.694
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.717.357.956)	(18.270.828.587)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.293.451.967.057	1.024.471.422.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	164.093.354.069	80.162.631.836	84.552.359.302	16.741.331.512	2.209.615.828	347.759.292.547
Mua trong năm	-	465.369.908	-	876.541.027	765.168.548	2.107.079.483
Giảm do quyết toán TSCĐ	(250.037.886)	-	-	-	-	(250.037.886)
Thanh lý	-	(2.491.067.680)	(1.073.504.207)	(291.193.695)	-	(3.855.765.582)
Giảm tài sản tại KSHN	(2.455.380.349)	(630.651.395)	-	-	-	(3.086.031.744)
Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(369.390.594)	(1.790.449.287)	(103.246.091)	(4.320.213.684)	-	(6.583.299.656)
Giảm khác	-	-	(61.556.909)	-	-	(61.556.909)
Tại ngày 30/06/2013	161.018.545.240	75.715.833.382	83.314.052.095	13.006.465.160	2.974.784.376	336.029.680.253
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	58.742.984.552	49.190.676.887	54.069.720.347	13.360.001.897	141.920.561	175.505.304.244
Khấu hao trong năm	3.138.507.075	5.429.815.645	5.234.177.930	1.264.655.616	402.430.108	15.469.586.374
Thanh lý	-	(2.343.905.830)	(1.014.433.232)	(137.314.103)	-	(3.495.653.165)
Giảm tài sản tại KSHN	(767.948.869)	(612.648.433)	-	-	-	(1.380.597.302)
Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(255.842.182)	(1.191.786.866)	(70.898.336)	(2.454.471.834)	(990.520.836)	(4.963.520.054)
Giảm khác	-	-	(7.023.444)	-	-	(7.023.444)
Tại ngày 30/06/2013	60.857.700.576	50.472.151.403	58.211.543.265	12.032.871.576	(446.170.167)	181.128.096.653
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/06/2013	100.160.844.664	25.243.681.979	25.102.508.830	973.593.584	3.420.954.543	154.901.583.600
Tại ngày 01/01/2013	105.350.369.517	30.971.954.949	30.482.638.955	3.381.329.615	2.067.695.267	172.253.988.303

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 46.761.170.605 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 54.214.857.471 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	119.407.634.699	2.508.439.150	121.916.073.849
Tăng trong năm		418.247.273	418.247.273
Giảm khác	(16.109.508.265)	(217.897.800)	(16.327.406.065)
Tại ngày 30/06/2013	103.298.126.434	2.708.788.623	106.006.915.057
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	503.910.253	1.952.419.007	2.456.329.260
Khấu hao trong năm	161.159.202	193.352.314	354.511.516
Giảm khác		(95.196.938)	(95.196.938)
Tại ngày 30/06/2013	665.069.455	2.050.574.383	2.715.643.838
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2013	102.633.056.979	658.214.240	103.291.271.219
Tại ngày 31/12/2011	118.903.724.446	556.020.143	119.459.744.589

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	17.071.912.594	24.862.109.143
Tăng trong năm	2.495.113.791	9.547.509.988
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	16.806.692.045
Giảm khác	-	531.014.492
Số dư cuối năm	19.567.026.385	17.071.912.594
Chi tiết theo công trình:		
	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Công trình Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Dung Quất	-	-
Dự án Petrosetco Tower Thanh Đa	18.580.987.533	16.349.341.923
Các công trình khác	986.038.852	722.570.671
	19.567.026.385	17.071.912.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113.600.000.000	113.600.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Biển	31.681.662.678	31.681.662.678
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội	-	30.362.282.732
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	64.341.999.232	64.341.999.232
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	95.230.000.000	95.230.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	66.160.637.417	66.160.637.417
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	9.985.163.997	9.985.163.997
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	14.550.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7.650.000.000	-
	395.549.463.324	416.361.746.056

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Tp. HCM	79,87%	79,87%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Tp. HCM	100,00%	100,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	70,00%	70,00%	Cung cấp dịch vụ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	89,00%	89,00%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	88,20%	88,20%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	Tp. HCM	51,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Tp. HCM	50,00%	50,00%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
Công ty CP Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Tp. HCM	58,19%	60,00%	Bán lẻ

Tổng Công ty sở hữu 50% vốn góp của Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh, tuy nhiên, Tổng Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của công ty này (3/5 thành viên Hội đồng Quản trị của công ty này là người đại diện của Tổng Công ty). Theo đó, Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh vẫn thuộc sự kiểm soát của Tổng Công ty.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí	16.500.000.000	18.410.012.180
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	17.578.526.406	17.201.849.827
	34.078.526.406	35.611.862.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí	Quảng Ngãi	30	30	Quản lý và khai thác nhà ở
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa-Vũng Tàu	24	24	Dịch vụ cho thuê văn phòng

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	176.017.102.971	176.372.341.428
Chênh lệch đánh giá lại tài sản (ii)	32.225.393.573	36.147.712.964
Chi phí trả trước dài hạn khác	57.516.699.262	46.542.042.047
	265.759.195.806	259.062.096.439

(i) Bao gồm các khoản sau:

- Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.
- Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m² sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- (ii) Khi thực hiện đánh giá lại giá trị tài sản để phục vụ mục đích chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần đối với Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu và Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung, khoản lợi thế kinh doanh phát sinh với số tiền tương ứng là 6.006.130.380 VND, 12.595.093.168 VND và 33.235.767.000 VND. Tổng Công ty phản ánh giá trị lợi thế kinh doanh này trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" và thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian tương ứng là 3 năm, 5 năm và 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn (i)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	533.523.864.945	528.709.916.496
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	39.073.092.662	-
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	285.761.011.316	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	168.787.125.220	-
Ngân hàng Indovina Việt Nam	184.760.928.257	127.505.691.581
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB)	-	68.196.459.109
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	419.721.987.605	388.125.455.626
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	410.135.963.082	305.159.533.539
	<u>2.041.763.973.087</u>	<u>1.417.697.056.351</u>

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và từ 3% đến 5%/năm đối với các khoản vay bằng Đô la Mỹ (USD).

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2012</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>30/06/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	21.027.766.511	163.750.318.116	163.977.388.683	20.800.695.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.946.705.902	40.039.303.404	52.354.261.616	23.631.747.690
Thuế thu nhập cá nhân	1.799.027.622	22.581.874.989	21.747.093.806	2.633.808.805
Thuế khác	296.436.907	582.279.269	744.419.150	134.297.026
	<u>59.069.936.942</u>	<u>226.953.775.778</u>	<u>238.823.163.255</u>	<u>47.200.549.465</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà Petro Vietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	698.420.000.000	128.358.940.301	33.678.648.352	(9.150.605.990)	68.669.949.370	839.728.344	273.774.504.461	1.212.217.645.077
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	212.564.050.432	212.564.050.432
Phân phối cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-1.840.855.924	-72.603.158	-19.937.656.009	(21.851.115.091)
Trích bổ sung quỹ 2011	-	-	-	-	611.971.127	-	-4.383.568.342	(3.771.597.215)
Tạm phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	9.233.003.634	-	18.466.007.266	-	-42.407.589.235	(14.708.578.335)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-124.295.616.000	(124.295.616.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	(17.626.480.239)
Tạm phân phối lợi nhuận tại các Công ty con	-	-	-	-	9.868.634.061	-	-16.560.684.582	(6.692.050.521)
Công ty con sử dụng quỹ để bù đắp các khoản công nợ	-	-	-	-	-	-186.325.915	-	(186.325.915)
Thay đổi do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	5.564.073.290	5.564.073.290
Số dư tại ngày 31/12/2012	698.420.000.000	128.358.940.301	42.911.651.986	(9.150.605.990)	95.775.705.900	580.799.271	284.317.514.015	1.241.214.005.483
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	114.259.980.798	114.259.980.798
Thặng dư vốn cổ phần tại công ty con	-	26.629.057.350	-	-	-	-	-	26.629.057.350
Bán cổ phiếu quỹ	-	5.559.112.313	-	9.150.605.990	-	-	-	14.709.718.303
Tạm chia cổ tức 10%	-	-	-	-	-	-	(110.484.992.000)	(110.484.992.000)
Tạm phân phối lợi nhuận tại cty con	-	-	-	-	351.722.076	-	(8.426.303.275)	(8.074.581.199)
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	(778.198.693)	-	(10.378.478.684)	(11.156.677.377)
Giảm khác	-	-	-	-	(927.250.594)	-	-	(927.250.594)
Điều chuyển	-	-	(42.911.651.986)	-	-	42.911.651.986	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2013	698.420.000.000	160.547.109.964	-	-	94.421.978.689	43.492.451.257	269.287.720.854	1.266.169.260.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 4 năm 2013, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 với tỷ lệ là 16% trên vốn điều lệ.

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

Trong năm, Tổng Công ty đã bán toàn số cổ phiếu quỹ là 788.880 cổ phần..

	30/06/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.842.000	69.842.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.842.000	69.842.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	788.880
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	788.880
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.842.000	69.053.120
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.842.000	69.053.120
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300452060 điều chỉnh lần 13 ngày 27 tháng 11 năm 2012, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 699 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	30/06/2013		31/12/2012	
	Số tiền (VND)	%	Số tiền (VND)	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	246.092.850.000	35,24	246.092.850.000	35,24
Các cổ đông khác	452.327.150.000	64,76	452.327.150.000	64,76
	698.420.000.000	100	698.420.000.000	100

18. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vốn điều lệ	108.910.000.000	80.033.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	6.711.442.650	
Quỹ đầu tư phát triển	3.352.564.798	2.574.532.029
Quỹ dự phòng tài chính	185.640.994	185.640.994
Lợi nhuận chưa phân phối	24.358.412.784	6.401.882.468
	143.518.061.226	89.195.055.491

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng 2013	6 tháng 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.350.886.050	9.680.726.686
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.680.196.297	8.121.145.339
Cổ tức, lợi nhuận được chia	813.515.235	394.909.402
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.944.422.694	5.009.641.591
	44.789.020.276	23.206.423.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng 2013	6 tháng 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	54.989.532.558	55.657.306.670
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.668.342.539	7.749.098.609
Chi phí tài chính khác	119.777.778	6.792.536.254
	60.777.652.875	70.198.941.533

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng 2013	6 tháng 2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	154.983.864.784	151.330.886.916
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>	<i>8.725.186.396</i>	<i>33.740.506.578</i>
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	7.306.931.811	30.875.565.853
- Lỗ không tính thuế	1.418.254.585	2.864.940.725
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(813.515.235)</i>	<i>(394.909.402)</i>
- Thu nhập không chịu thuế	(813.515.235)	(394.909.402)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	162.895.535.944	184.676.484.092
<i>Thu nhập chịu thuế suất 25%</i>	<i>162.895.535.944</i>	<i>184.676.484.092</i>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		1.861.256.816
	40.723.883.986	48.030.377.839

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng 2013	6 tháng 2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	114.259.980.798	103.300.509.077
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	93.053.927.116	95.533.437.578
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	69.254.723	69.053.120
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.344	1.383

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	6 tháng 2013	6 tháng 2012
	VND	VND
Mua hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.606.974.800	13.373.835.232
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	606.895.867.789	530.586.478.876
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	86.667.628.361	8.171.010.705
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	84.936.075.000	57.891.142.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

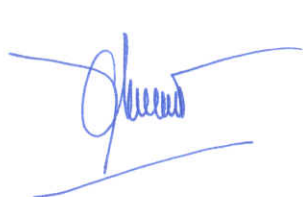
MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	<u>6 tháng 2013</u> VND	<u>6 tháng 2012</u> VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	58.634.883.404	53.832.116.115
Công ty CP PVI	11.150.000	2.382.030.004
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	12.952.601.883	1.277.539.389
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS)	8.341.230.620	8.195.312.612
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	9.002.349.455	5.923.854.543
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	-	8.573.250.000
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	37.161.498.716	3.093.064.655
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	344.520.478.972	352.862.134.751
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	41.645.738.214	31.076.913.920
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	5.741.473.910	6.262.567.387
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	72.735.375	15.117.408.438
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.960.832.453	3.493.128.407
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.536.060.040	2.641.450.056
	3.341.830.319	3.996.837.983
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	14.460.466.494	11.234.133.692
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	856.826.999	1.510.076.166
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC)	13.449.875.544	14.034.506.337
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	10.719.551.516	11.561.996.819
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) (tên cũ Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE))	2.498.843.000	82.069.150
Trường đại học Dầu khí Việt Nam (PVU)	1.636.401.001	1.799.025.294
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	8.264.107.517	12.331.285.659
	<u>6 tháng 2013</u> VND	<u>6 tháng 2012</u> VND
Vay vốn		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	10.000.000.000	500.000.000.000
Trả nợ vay		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	10.000.000.000	18.930.229.527

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.



Cao Thanh Hùng
 Người lập biểu



Đào Văn Đại
 Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2013

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH BÁN NIÊN NĂM 2013 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2012

Thực hiện theo thông tư 52/2012/TT-BTC, Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí giải trình biến động kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012 như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong 6 tháng đầu năm 2013 của Petrosetco đạt được 5.577,8 tỷ đồng, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2012 chủ yếu do doanh thu từ mảng phân phối các thiết bị phụ kiện điện tử tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm 2012.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của tổng công ty trong 6 tháng đầu năm 2013 đạt 114,3 tỷ đồng, tăng gần 11 tỷ đồng tương đương tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2012 chủ yếu là do chi phí lãi vay trong kỳ giảm khá so với cùng kỳ năm ngoái và trong năm nay Petrosetco cũng giảm được đáng kể chi phí bán hàng.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Dào Văn Đại